



qún shān

群山

noun · mountains, mountain range

Example Sentences

yuǎn chù shì lián mián de qún shān

远处是连绵的群山。

In the distance are continuous mountains.

qīng chén de yáng guāng xià

qún shān xiǎn de gé wài zhuàng lì

清晨的阳光下，群山显得格外壮丽。

Under the morning sunlight, the mountains look especially magnificent.

Trace each character, then write the word on your own.

群	群	群	群	群	群	群	群	群	群	群
群	群	群	群	群						
山	山	山	山	山	山					